

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 185/2021/DS - PT

Ngày: 08/10/2021

V/v “*tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2021 về “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS – ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 120/2021/QĐ – PT ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị A, sinh năm: 1938;

Địa chỉ: Ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Lê Văn Đ, sinh năm: 1942;

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Lê Thị S, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Lê Thị D, sinh năm: 1957;

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn:* Ông Lê Văn C, sinh năm: 1964, địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 06/7/2021)

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Thị P, sinh năm: 1945;

2. Anh Lê Minh H, sinh năm: 1982.

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh H:* Anh Lê Minh T, sinh năm 1988, địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 09/7/2021)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật gia Dương Tiến Nội – Hội viên Hội luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1936;

Địa chỉ: Ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà N:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 06/5/2021)

2. Chị Lê Thúy K, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre;

3. Chị Lê Thúy V, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre;

4. Anh Lê Thanh T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Đặng Thị T1, sinh năm 1935;

Địa chỉ: Ấp T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

6. Chị Lê Thị H1, sinh năm 1972;

7. Chị Lê Thị Thùy L, sinh năm 1986;

8. Anh Lê Minh T2, sinh năm 1988;

9. Chị Lê Thị H2, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

10. Chị Lê Thị Thùy T3, sinh năm 1983;

11. Chị Lê Thị C1, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

12. Chị Lê Thị S1, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị T3, chị C1, chị S1:* Anh Lê Minh T. (Văn bản ủy quyền ngày 09/7/2021)

13. Chị Lê Thị E, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp T2, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

14. Chị Lê Thị S2, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

15. Chị Lê Thị L1, sinh năm 1979;

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Minh H; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị N, Lê Thúy V, Lê Thúy K, Lê Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các nguyên đơn Lê Thị A, Lê Văn Đ, Lê Thị S cùng trình bày:

Cụ Lê Văn L2 và cụ Võ Thị L3 lúc sinh thời có 07 người con chung là: Bà Lê Thị A, Bà Lê Thị N, Ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn X, Bà Lê Thị S, ông Lê Văn X1 và Bà Lê Thị D. Ông X1 chết vào năm 1973 có vợ là bà Lê Thị N1 và các con là: Lê Thúy K, Lê Thúy V và Lê Thanh T; Ông X chết năm 2013, ông X có vợ là Bà Lê Thị P và các con là Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, Lê Thị E, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L, Anh Lê Minh T, Chị Lê Thị S2, Chị Lê Thị L1, Chị Lê Thị S1 và Chị Lê Thị C1. Khi cụ L2, cụ L3 còn sống đã chia phần cho các con mỗi người khoảng 20 công đất, chỉ có bà N và bà A không có nhận tài sản do cụ L2, cụ L3 cho. Sau khi phân chia cho các con, cụ L2, cụ L3 còn lại 02 thửa đất để dưỡng già là thửa 01 tờ bản đồ số 18 là loại đất nuôi trồng thủy sản và thửa đất số 02, tờ bản đồ số 17 loại đất ở tại đô thị. Trên thửa đất số 2 có 01 ngôi nhà đã cũ do cụ L2, cụ L3 cất từ rất lâu, trên thửa đất số 01 có một số cây dừa do cụ L2 cụ L3 trồng. Cụ L3 chết năm 1985, cụ L2 chết năm 2001.

Cụ L2, cụ L3 chết không để lại di chúc nên các con của cụ L2, cụ L3 yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật các thửa đất nêu trên. Do bà N từ chối nhận di sản và có văn bản nhập phần của bà N vào để chia thành 05 phần bằng nhau theo diện tích đo đạc thực tế và chia bằng hiện vật. Tuy nhiên, tại thửa 02 tờ bản đồ 17 do có

các ngôi mộ của cụ L2, cụ L3 và ông Lê Văn X khi chỉ đo để cắt phần cho mỗi người không nằm trọn vẹn trong một phần thửa kế và diện tích mỗi phần không bằng nhau nên các nguyên đơn yêu cầu chia gộp thửa số 01 và thửa số 02 mỗi thửa thành một phần chung cho ông Đ, bà A, bà S, bà D. Nếu được Tòa chấp nhận các nguyên đơn sẽ tự thỏa thuận cách thức chia. Phần di sản còn lại là 1/5 các nguyên đơn đồng ý chia cho vợ và các con của ông Lê Văn X. Đối với tài sản trên đất: Tại thửa 02 có 01 ngôi nhà do cụ L2, cụ L3 cất (năm 1960) đã mục nếu chia phần cho ai có ngôi nhà trên đất thì yêu cầu phía bị đơn phải tháo dỡ nhà. Có 04 bụi chuối, 01 cây me, 04 cây bạch đàn do anh H trồng; tại thửa 01 có nhà tắm và chuồng bò do anh H xây, có 06 cây dừa và 01 cây bạch đàn do anh H trồng; Phần các tài sản trên thửa 01 và thửa 02 do anh H mới trồng và mới tạo phần tài sản nào nằm trên phần đất mà các nguyên đơn đồng ý chia cho phía bị đơn thì các nguyên đơn đồng ý giao cho anh H tiếp tục quản lý sử dụng; các tài sản do anh H trồng như 04 bụi chuối và 04 cây bạch đàn nằm trên phần đất mà các nguyên đơn yêu cầu chia thì các nguyên đơn đồng ý trả lại giá trị tài sản cho anh H. Về cây trồng khác trên đất do cụ L2, cụ L3 trồng, nếu phần của ai được chia có tài sản là cây trồng thì người đó được hưởng. Hiện nay ông Đ là người thờ cúng ông bà, cha, mẹ nhưng ông Đ không yêu cầu thêm phần di sản để dùng vào việc thờ cúng. Đối với việc anh H cho rằng trong các phần đất các nguyên đơn yêu cầu chia thửa kế anh H có thối đất bên ngoài vào là có nhưng số lượng cát anh H khai là quá nhiều so với thực tế nhưng các nguyên đơn vẫn đồng ý về khối lượng cũng như về giá mà Hội đồng định giá đã định vào ngày 19/01/2021 và đồng ý trả tiền cho anh H khối lượng cát trên phần đất các nguyên đơn được hưởng. Bà A, ông Đ, bà S và Do đồng ý quản lý 03 ngôi mộ có trên thửa số 2.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 20/11/2019 nguyên đơn Bà Lê Thị D trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Lê Văn L2 và cụ Võ Thị L3. Lúc sinh thời họ có với nhau 07 người con là : Lê Thị N, Lê Thị A, Lê Văn Đ, Lê Văn X1, Lê Thị S, Lê Văn X và bà là Lê Thị D. Anh X1 chết, có vợ và 03 người con, anh X chết, vợ là bà P và các con là bị đơn trong vụ án. Do bà là con gái út nên từ nhỏ đến lúc có chồng, con bà vẫn sống chung với cha, mẹ bà tại ấp T3, thị trấn T. Sau khi cha bà chết vào năm 2001 thì anh thứ năm của bà là anh Lê Văn X đến nhà quậy phá, đòi chém giết bà nếu bà không đi ra khỏi nhà. Vì quá sợ nên bà bỏ nhà đi luôn cho đến nay nhưng hiện nay bà là người đứng tên chủ hộ tại số nhà trên. Đối với ngôi nhà của cha, mẹ bà để lại tuy bà là người đứng chủ hộ nhưng hiện tại ngôi nhà này đã mục nát, sắp sụp nếu tòa chia phần đất có ngôi nhà cho ai mà buộc phải tháo dỡ nhà giao đất thì bà không có ý kiến hay tranh chấp gì.

Đối với các thửa đất đang có tranh chấp bà khẳng định đây là tài sản của cha, mẹ bà để lại, phần đất này chưa chia cho ai, phần này cha, mẹ bà giữ lại để dưỡng già, trước đây bà đã được cha mẹ chia cho 10 công đất, ông Đ, ông X là con trai nên mỗi

người được 20 công, bà N và bà A cũng được chia nhưng hai người này không nhận. Riêng ông X được cha, mẹ cho thêm 02 công đất nữa để cất nhà ở. Ngoài ra, trước đây cha bà có đưa vào Tập đoàn 20 công đất, khi Tập đoàn tan rã có trả lại cho cha bà 05 công ông X cũng lấy và 10 đất ở xã H cũng là đất chưa chia cho ai ông X cũng lấy sử dụng luôn nhưng bà không có tranh chấp phần đất này.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Lê Thị P trình bày:

Phần đất các nguyên đơn có yêu cầu tranh chấp với bà và anh H có nguồn gốc trước đây của cha, mẹ chồng bà là cụ Lê Văn L2 và cụ Võ Thị L3 (cụ L2 chết năm 2001, cụ L3 chết năm 1985). Cụ L2, cụ L3 có 07 người con là: Lê Thị N, Lê Thị A, Lê Văn Đ, Lê Văn X1, Lê Thị S, Lê Thị D và chồng bà là ông Lê Văn X; ông X1 chết năm 1971 và ông X chết năm 2013. Trước đây, sau khi ông X cưới bà thì bà và ông X có ở chung với cụ L2, cụ L3 một thời gian từ năm 1962 đến năm 1970 thì bà và ông X ra cất nhà ở riêng không có sống chung với cụ L2, cụ L3 nữa. Khi ra ở riêng bà và ông X được cụ L2, cụ L3 cho khoảng 20 công đất ruộng ở xã H để sử dụng và có cho vợ chồng bà phần đất khác để cất nhà ở riêng, phần đất này bà và ông X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi còn sống cụ L2 cụ L3 đã phân chia cho các anh, chị em chồng bà như: ông Đ, ông X1, bà D và ông X mỗi người gần 02 mẫu đất, chỉ có bà A và bà N có được cụ L2, cụ L3 cho nhưng không lấy nên hai người này chưa có phần. Riêng phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 01 và 02 cụ L2, cụ L3 cho bà và ông X vào năm 1970, đến năm 1998 ông X đứng đăng ký kê khai lần đầu và đến năm 2010 ông X đứng tên kê khai lần 2 nhưng từ năm 1970 đến nay ông X chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ L2 cụ L3 cũng không có đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng. Trên phần đất tranh chấp có 02 ngôi nhà cột cây, mái tol, vách tường, nền đất (đã cũ) và khoảng 50 cây dừa lâu năm do cụ L2, cụ L3 trồng và tạo lập và trên đất có 04 ngôi mộ. Việc cụ L2, cụ L3 cho bà và ông X phần đất trên không có lập giấy tờ hay văn bản gì nhưng phần đất này bà và ông X sử dụng từ rất lâu nên bà không đồng ý chia thừa kế 02 thửa đất theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Lê Minh H trình bày:

Anh thừa nhận phần đất mà bà A, bà D, ông Đ và bà S yêu cầu gia đình anh phải chia thừa kế thừa đất số 01 và thửa 02 trước đây có nguồn gốc của ông, bà nội anh là cụ Lê Văn L2 và cụ Võ Thị L3, ông nội anh đã cho cha, mẹ anh là ông X, bà P từ trước năm 1975. Năm 1997-1998 cha anh là ông X có mua cây về sửa nhà cho ông nội anh ở còn anh và cha, mẹ anh thì có nhà riêng ở phía sau. Sau khi ông nội anh chết thì anh về nhà ông nội anh ở cho đến nay. Phần dừa trên hai thửa đất là do ông, bà nội anh trồng nhưng trên thửa đất nuôi trồng thủy sản trước đây có 01 ao cá, ở giữa có một còi đất, khi cha của anh còn sống có thối một phần đất trên còi để lấp nền phía trong và sau khi ông nội anh mất anh có thối đất lấp ao cá cất chuồng bò và nhà

tắm ở cho đến nay. Theo anh được biết thì trước đây khi còn sống ông bà nội của anh có chia đất cho các con xong mỗi người khoảng 20 công, còn riêng cha anh là ông X được ông bà nội chia tất cả khoảng 23 công đất ruộng và đất giồng, phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng 02 thửa đất mà các nguyên đơn đang có tranh chấp thì gia đình anh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế 02 thửa đất trên thì anh không đồng ý vì khi còn sống, cụ L2, cụ L3 đã chia đất hết cho các con không còn thừa đất nào. Nếu Tòa chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn thì anh yêu cầu các nguyên đơn phải trả tiền chi phí cải tạo đất theo khối lượng và giá theo Hội đồng định giá đã định trên phần đất mà các nguyên đơn được chia, anh và gia đình anh đồng ý quản lý 01 ngôi mộ có trên thửa 2b và yêu cầu khấu trừ diện tích đất mộ ra khi chia phần thừa kế.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Lê Thúy V, Chị Lê Thúy K và Anh Lê Thanh T trình bày:

Chị V, chị K và anh T là con ruột của ông Lê Văn X1 và bà Lê Thị N1. Ông X1 là con ruột của cụ Lê Văn L2 và bà Võ Thị L3; ông X1 chết năm 1973. Ông X1 và bà Nguyễn có với nhau 03 con chung là: Lê Thúy V, Lê Thúy K và Lê Thanh T. Theo các anh, chị được biết thì trước đây khi cụ L2, cụ L3 còn sống đã chia phần tài sản cho các con xong, phần đất mà hiện nay các cô, bác của anh, chị có tranh chấp với bà P và anh H là phần đất của ông, bà nội của anh chị để lại dưỡng già chưa có chia cho ai. Nay các cô, bác của anh chị có tranh chấp phần đất do ông, bà nội để lại là quyền của họ, các anh, chị không có tranh chấp hay có yêu cầu gì đối với di sản do ông bà nội của anh chị để lại và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt các anh, chị trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Đặng Thị T trình bày:

Trước đây vào năm 1987 bà có về chung sống với cụ L2 khoảng mười mấy năm nhưng không có đăng ký kết hôn và bà cũng không có con chung với cụ L2. Sau khi cụ L2 chết thì bà về sống chung với con của bà cho đến nay. Về phần đất hiện đang có tranh chấp có ngôi nhà trước đây bà và cụ L2 ở do cụ L2 đứng sổ bộ, theo bà biết đến lúc chết cụ L2 không có chia cho ai phần đất và ngôi nhà này. Riêng đối với bà, bà không có tranh chấp hay có yêu cầu gì đối với tài sản do cụ L2 để lại.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS – ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị A, Ông Lê Văn Đ, Bà Lê Thị S, Bà Lê Thị D.

1. Buộc Bà Lê Thị P, Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L và Anh Lê Minh T và Chị Lê Thị H có nghĩa vụ giao cho Bà Lê Thị A, Ông Lê Văn Đ, Bà Lê Thị S, Bà Lê Thị D phần đất có diện tích 1420.5 m² thuộc một phần thửa 01, tờ bản đồ số 18 (ký hiệu 1c, 1d, 1đ, 1e) loại đất nuôi trồng thủy sản và phần đất có diện tích 877 m² thuộc một phần thửa 02, tờ bản đồ số 17 (ký hiệu 2c, 2đ, 2e, 2h), loại đất ODT+CLN; 36 cây dừa; 04 bụi chuối. Buộc Bà Lê Thị A, Ông Lê Văn Đ, Bà Lê Thị S, Bà Lê Thị D liên đới giao cho Bà Lê Thị P, Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, Chị Lê Thị E, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L, Anh Lê Minh T, Chị Lê Thị S2, Chị Lê Thị S, Chị Lê Thị C1 và Chị Lê Thị L1 với tổng số tiền 58.060.000 đồng, (trong đó: hoàn trả giá trị diện tích còn thiếu của một kỳ phần là 57.660.000 đồng 04 bụi chuối và tiền chi phí đốn (chặt) 04 cây bạch đàn số tiền 400.000 đồng). Giao cho bà A ông Đ, bà S, Do quản lý 03 ngôi mộ có trên thửa 2e và 2h. Bà P, các con của ông X và những người trong họ tộc được tới lui thăm viếng, tảo mộ theo phong tục tập quán. Buộc bà A, ông Đ, bà D và bà S có nghĩa vụ liên đới trả chi phí cải tạo đất cho Bà Lê Thị P, Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, Lê Thị E, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L, Anh Lê Minh T, Chị Lê Thị S2, Chị Lê Thị S, Chị Lê Thị C1 và Chị Lê Thị L1, với số tiền là: 253.246.000 đồng (Hai trăm năm mươi ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng.

2. Bà Lê Thị P, Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, Chị Lê Thị E, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L, Anh Lê Minh T, Lê Thị S1, Lê Thị S2, Lê Thị C1 và Lê Thị L được sử dụng phần đất có diện tích 349.7 m² (ký hiệu 1b) thuộc một phần thửa 01, tờ bản đồ số 18 và được sử dụng phần đất có diện tích 200.2 m² thuộc một phần thửa 02, tờ bản đồ số 17 và được nhận thêm giá trị diện tích còn thiếu của một kỳ phần tổng số tiền là 57.660.000 đồng (Năm mươi bảy triệu sáu trăm sáu chục nghìn đồng); được nhận chi phí cải tạo đất với số tiền là: 253.246.000 đồng (Hai trăm năm mươi ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) do bà A, ông Đ, bà S, bà D giao trả. Đồng thời được sở hữu toàn bộ số cây trồng và các vật kiến trúc khác như: Chuồng bò, nhà tắm, sân đàn và 02 hồ chứa nước có trên phần đất được hưởng. Giao cho bà P và các con bà P tiếp tục quản lý 01 ngôi mộ có trên thửa 2b; bà P và các con bà P không được ngăn cản vợ và các con, cháu của ông X1 đến thăm viếng, tảo mộ theo phong tục tập quán.

3. Buộc Bà Lê Thị P, Anh Lê Minh H tháo dỡ ngôi nhà trên thửa 2b và 2c và đốn (chặt) 04 cây bạch đàn để giao lại đất tại thửa 2c, 2h cho Bà Lê Thị A, Ông Lê Văn Đ, Bà Lê Thị S, Bà Lê Thị D.

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng thửa đất ngày 22/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T kèm theo.

4. Toàn bộ số tiền và tài sản ở các thửa đất mà bà P và các con ông X được hưởng tạm giao cho Bà Lê Thị P Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L, Anh Lê Minh T, Chị Lê Thị S và Chị Lê Thị C1 quản lý.

5. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mình được hưởng di sản thừa kế tại thửa 01, tờ bản đồ số 18 và thửa 02 tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre theo quy định chung.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/4/2021 bị đơn Lê Minh H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

Ngày 06/5/2021, Bà Lê Thị N kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì bà không có làm văn bản từ chối nhận di sản ngày 09/8/2017 và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bản án sơ thẩm làm ảnh hưởng quyền lợi của bà, bà yêu cầu được hưởng thừa kế.

Ngày 07/5/2021, Chị Lê Thúy V, Anh Lê Thanh T, Chị Lê Thúy K kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, yêu cầu được chia thừa kế thế vị cho các anh chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh H, người đại diện theo ủy quyền của bà N, Anh Lê Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị Thúy V và chị K có yêu cầu xét xử vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Anh H kháng cáo toàn bộ nội dung bản án, đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do: cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng cụ thể là còn 03 người con của ông X nhưng không đưa vào tham gia tố tụng, khi khởi kiện nguyên đơn không cung cấp thông tin của 03 người này là chưa đủ điều kiện mà cấp sơ thẩm thụ lý,

không yêu cầu nguyên đơn sửa đơn khởi kiện là sai. Nguyên đơn khởi kiện cho rằng đất tranh chấp của cụ L2 và cụ L3 mà không cung cấp được văn bản thể hiện quyền sử dụng đất của cụ L2 cụ L3, đáng ra phải bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà lại chấp nhận là vi phạm quy định pháp luật. Cụ L2 đã phân chia đất cho các con, phần đất tranh chấp là để dưỡng già và năm 1975 ông X được cụ L2 cho đất, năm 1980 ông X đã được thông báo đóng thuế. Khi cụ L2 còn sống mà ông X đăng ký kê khai cũng không có ai có ý kiến gì. Cụ L2 chết năm 2001 nhưng không ai tranh chấp cho tới năm 2017 mới có tranh chấp. Khi cụ L2 còn sống, ông Hoàng là cháu nội sinh sống chung với cụ L2 và tiếp tục quản lý đất sau khi cụ L2 chết. Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 bị thiếu bà Tr vì bà Tr là vợ sau của cụ L2. Số liệu của bản án sơ thẩm sai số về diện tích của các thửa đất. Bản án tuyên cho nguyên đơn các phần đất có mộ ông X là không hợp lý, các nội dung phán quyết của bản án khó thi hành án vì không đúng thực tế sử dụng đất. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh H, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: kháng cáo của bà N, anh T, chị K, chị Thúy V là không có căn cứ đề nghị không chấp nhận, kháng cáo của anh H là có căn cứ vì ông X đã quản lý sử dụng đất, đăng ký sổ mục kê là phù hợp với quy định pháp luật đất đai nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị N kháng cáo cho rằng bà không có từ chối nhận di sản thừa kế, tuy nhiên, theo hồ sơ thể hiện Bà Lê Thị N có văn bản từ chối nhận di sản ngày 09/8/2017 và lời trình bày ngày 29/3/2019 thể hiện bà N từ chối nhận di sản đối với hai thửa đất số 01, tờ bản đồ 18 và thửa đất số 02, tờ bản đồ 17 tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre, đồng ý cho các em của bà N được hưởng di sản này. Các anh Chị Lê Thúy V, Lê Thúy K, Lê Thanh T kháng cáo yêu cầu được nhận thừa kế thế vị, tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai của Tòa án cũng thể hiện các anh chị không yêu cầu chia thừa kế, không có yêu cầu tranh chấp gì. Do đó, theo quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015, việc từ chối nhận di sản của bà N, chị V, chị K, anh T là hợp pháp, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét chia thừa kế là phù hợp, kháng cáo của bà N, chị V, chị K, anh T về yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và chia thừa kế là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với các Chị Lê Thị E, Lê Thị S1, Lê Thị L là con ruột của Bà Lê Thị P, tại biên bản lấy lời khai bà P ngày 27/12/2017, bà P trình bày là bà và ông X có 10 người con chung, bà sẽ cung cấp năm sinh và địa chỉ của các con cho Tòa án. Tuy nhiên, bà P trong giai đoạn xét xử sơ thẩm không cung cấp đầy đủ năm sinh và địa chỉ của các Chị Lê Thị E, Lê Thị S1, Lê Thị L là bà P không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình, dẫn đến cấp sơ thẩm không thể làm việc đầy đủ được với các con của bà P. Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, các Chị Lê Thị E, Lê Thị S1, Lê Thị L đã có đơn trình bày ý kiến nên hội đồng xét xử ghi nhận. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt bản án sơ thẩm cho các Chị Lê Thị E, Lê Thị S1, Lê Thị L và các chị cũng không có kháng cáo. Do đó, cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng trong trường hợp này.

[2] Xét kháng cáo của Anh Lê Minh H về việc không đồng ý chia thừa kế, yêu cầu bác khởi kiện của nguyên đơn:

Các đương sự thống nhất với nhau về hàng thừa kế cụ thể như sau: Cụ Lê Văn L2 và cụ Võ Thị L3 có tất cả 07 người con là: Lê Thị A, Lê Văn Đ, Lê Thị N, Lê Văn X1, Lê Thị S, Lê Văn X và Lê Thị D. Ông X1 chết vào năm 1973 có vợ là bà Lê Thị N1 (không có đăng ký kết hôn) và 03 con là Lê Thúy V, Lê Thúy K và Lê Thanh T. Ông X chết năm 2013. Ông X có vợ là Bà Lê Thị P và các con là Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, Chị Lê Thị E, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L, Anh Lê Minh T, Chị Lê Thị S2, bà Lê Thị S2, bà Lê Thị C1 và Chị Lê Thị L1. Cụ L3 chết năm 1985, cụ L2 chết vào năm 2001. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L2 và cụ L3 là còn thời hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990.

Về di sản: các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 1.170,2 m² tại thửa 01, tờ bản đồ số 18 và diện tích là 1.083,6 m² tại thửa 02 tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Theo bị đơn, toàn bộ phần diện tích trên ông Lê Văn X được cụ L2 và cụ L3 cho từ trước năm 1975. Năm 1997-1998, ông X có mua cây về sửa nhà cho cụ L2 ở còn vợ chồng ông X thì có nhà riêng ở phía sau. Theo Văn bản số 228/CNTP-TTLT ngày 17/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T xác định căn cứ sổ mục kê năm 1998, hai thửa đất nêu trên do ông Lê Văn X kê khai, đăng ký; căn cứ sổ mục kê năm 2010, hai thửa đất nêu trên do hộ ông Lê Văn X kê khai, đăng ký. Tuy nhiên, các bên đương sự xác nhận và xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn T, phần đất trên có nguồn gốc là tài sản chung của cụ Lê Văn L2 và cụ Võ Thị L3, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Cụ L3 chết năm 1985, cụ L2 chết năm 2001, cả hai không có để lại di chúc, cũng không có văn bản thể hiện ý chí của cụ L2, cụ L3 đã đồng ý cho ông X 02 thửa đất nêu trên. Sau khi cụ L2 chết, năm 2010, ông X tiếp tục đứng tên kê khai quyền sử dụng 02 thửa đất

nêu trên nhưng không có văn bản thể hiện ý kiến của những người trong hộ của cụ L2 cũng như những người cùng hàng thừa kế với ông X là có đồng ý giao cho ông X đứng kê khai đăng ký quyền sử dụng hay không. Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận 02 thửa đất trên không có đưa vào Tập đoàn sản xuất. Việc ông X đăng ký kê khai chỉ chứng minh quá trình ông X quản lý, sử dụng đất cùng với cụ L2 nhưng bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh ông X được cụ L2, cụ L3 cho phần đất này, hiện tại đất vẫn chưa được cấp quyền sử dụng đất cho ai. Từ các phân tích trên, có cơ sở xác định: thửa đất số 01, tờ bản đồ số 18 và thửa 02 tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre là di sản của cụ Lê Văn L2 và cụ Võ Thị L3. Do đó, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo của anh H là không có cơ sở nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm nhận định phần mộ diện tích 6,4 m² trên thửa 2b thuộc một phần thửa số 2, tờ bản đồ số 17 do phía bị đơn quản lý nhưng khi tuyên án bỏ sót phần diện tích này là không phù hợp, nên điều chỉnh phần này của bản án sơ thẩm cho phù hợp.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[4] Do bà N là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm, do kháng cáo không được chấp nhận nên anh H, chị V, chị K, anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của Anh Lê Minh H, Bà Lê Thị N, Chị Lê Thúy V, Chị Lê Thúy K, Anh Lê Thanh T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS – ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 609, 611, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhập yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị A, Ông Lê Văn Đ, Bà Lê Thị S, Bà Lê Thị D.

Buộc Bà Lê Thị P, Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L và Anh Lê Minh T và Chị Lê Thị H có nghĩa vụ giao cho Bà Lê Thị A, Ông Lê Văn Đ, Bà Lê Thị S, Bà Lê Thị D phần đất có diện tích 1420.5 m² thuộc một phần thửa 01, tờ bản đồ số 18 (ký hiệu 1c, 1d, 1đ, 1e) loại đất nuôi trồng thủy sản và phần đất có diện tích 877,1 m² thuộc một phần thửa 02, tờ bản đồ số 17 (ký hiệu 2c, 2đ, 2e, 2h), loại đất ODT+CLN và cây trồng trên đất gồm 36 cây dừa và 04 bụi chuối.

Buộc Bà Lê Thị A, Ông Lê Văn Đ, Bà Lê Thị S, Bà Lê Thị D có nghĩa vụ liên đới giao cho Bà Lê Thị P, Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, Chị Lê Thị E, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L, Anh Lê Minh T, Chị Lê Thị S2, Chị Lê Thị S, Chị Lê Thị C1 và Chị Lê Thị L1 tổng số tiền 58.060.000 đồng, (trong đó: hoàn trả giá trị diện tích còn thiếu của một kỷ phần là 57.660.000 đồng; 04 bụi chuối và tiền chi phí đốn (chặt) 04 cây bạch đàn số tiền 400.000 đồng). Giao cho bà A, ông Đ, bà S, Do quản lý 03 ngôi mộ có trên thửa 2e và 2h. Bà P, các con của ông X và những người trong họ tộc được tới lui thăm viếng, tảo mộ theo phong tục tập quán. Buộc bà A, ông Đ, bà D và bà S có nghĩa vụ liên đới trả chi phí cải tạo đất cho Bà Lê Thị P, Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, Lê Thị E, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L, Anh Lê Minh T, Chị Lê Thị S2, Chị Lê Thị S, Chị Lê Thị C1 và Chị Lê Thị L1, với số tiền là 253.246.000 đồng (hai trăm năm mươi ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Bà Lê Thị P, Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, Chị Lê Thị E, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L, Anh Lê Minh T, Lê Thị S1, Lê Thị Sáng, Lê Thị C1 và Lê Thị L được sử dụng phần đất có diện tích 349.7 m² (ký hiệu 1b), loại đất nuôi trồng thủy sản, thuộc một phần thửa 01, tờ bản đồ số 18 và được sử dụng phần đất có diện tích 206.5 m² (ký hiệu 2b), loại đất ODT+CLN và cây trồng trên đất, thuộc một phần thửa 02, tờ bản đồ số 17 và được nhận thêm giá trị diện tích còn thiếu của một kỷ phần tổng số tiền là 57.660.000 đồng (Năm mươi bảy triệu sáu trăm sáu chục nghìn đồng); được nhận chi phí cải tạo đất với số tiền là 253.246.000 đồng (Hai trăm năm mươi ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) do bà A, ông Đ, bà S, bà D giao trả. Đồng thời được sở hữu toàn bộ số cây trồng và các vật kiến trúc khác như: Chuồng bò, nhà tắm, sân đan và 02 hồ chứa nước có trên phần đất được hưởng. Giao cho bà P và các con bà P tiếp tục quản lý 01 ngôi mộ có trên thửa 2b; bà P và các con bà P không được ngăn cản vợ, các con của ông X1 và những người trong họ tộc đến thăm viếng, tảo mộ theo phong tục tập quán.

Buộc Bà Lê Thị P, Anh Lê Minh H tháo dỡ ngôi nhà thuộc một phần trên thửa 2b, 2c, 2đ và đốn (chặt) 04 cây bạch đàn để giao lại đất tại thửa 2c, 2đ cho Bà Lê Thị A, Ông Lê Văn Đ, Bà Lê Thị S, Bà Lê Thị D.

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng thửa đất ngày 22/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T kèm theo.

Toàn bộ số tiền và tài sản ở các thửa đất mà bà P và các con ông X được hưởng tạm giao cho Bà Lê Thị P Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L, Anh Lê Minh T, Chị Lê Thị S và Chị Lê Thị C1 quản lý.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mình được hưởng di sản thừa kế tại thửa 01, tờ bản đồ số 18 và thửa 02 tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre theo quy định chung.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Các nguyên đơn, bị đơn tự nguyện chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị A, Ông Lê Văn Đ, Bà Lê Thị S, Bà Lê Thị D và Bà Lê Thị P là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Anh Lê Minh H, Chị Lê Thị H, chị Lê Thị E, Chị Lê Thị Thùy T, Chị Lê Thị Thùy L, Anh Lê Minh T, Chị Lê Thị S2, Chị Lê Thị S, Chị Lê Thị C1 và Chị Lê Thị E phải liên đới nộp số tiền 52.665.273 đồng (Năm mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng).

Bà Lê Thị A được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012072 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ông Lê Văn Đ được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012074 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bà Lê Thị S được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012075 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bà Lê Thị D được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012073 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Lê Thị N được miễn án phí phúc thẩm.
- Anh Lê Minh H phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000781 ngày 27/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.
- Chị Lê Thúy K phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005118 ngày 07/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.
- Chị Lê Thúy V phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005119 ngày 07/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.
- Anh Lê Thanh T phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005117 ngày 07/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương